

T khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0109052414

S t khai **101090524140** S t khai uti ên /
 Mã phân loại kim tra 2 Mã lo i hình A11 2 [4] Mã s hàng hóa i di n c a t khai 7306
 Tên c quan H i quan ti p nh n t khai CSGONKVI Mã b ph n x lý t khai 01
 Ngày ng ký 21/10/2016 10:59:28 Ngày thay i ng ký / / Th i h n tái nh p/ tái xu t / /

Ng i nh p kh u
 Mã 0000
 Tên CONG TY TNHH TM-DV-XNK TUNG LAM
 Mã b u chính (+84)43
 a ch 12 Ly Thai To, Phuong 2, Quan 1, Tp Ho Chi Minh, Viet Nam
 S i n tho i 08
 Ng i y thác nh p kh u
 Mã
 Tên

Ng i xu t kh u
 Mã
 Tên SODA INDUSTRIAL LIMITED
 Mã b u chính
 a ch ROOM 1103, HANG SENG MONGKOK BUILDING 677 NATHAN ROAD
 MONGKOK KOWLOON HONGKONG
 Mã n c CN

Ng i y thác xu t kh u		i lý H i quan		Mã nhân viên H i quan	
S v n n		a i m l u kho	02CIS01	TONG CTY TAN CANG SG	
1 MCT437794		a i m d hàng	VNCLI	CANG CAT LAI (HCM)	
2		a i m x p hàng	CNHUA	HUANGPU	
3		Ph ng ti n v n chuy n			
4			9999	ANNETTE-S V.1628	
5		Ngày hàng n	21/10/2016		
S l ng	36.313 PCE	Ký hi u và s hi u			
T ng tr ng l ng hàng (Gross)	24.880 KGM				
S l ng container	1				
		Ngày c phép nh p kho u tiên			
		Mã v n b n pháp quy khác			

S hóa n A - 04-16/HUNGCO
 S ti p nh n hóa n i n t
 Ngày phát hành 10/10/2016
 Ph ng th c thanh toán TTR
 T ng tr giá hóa n A - CIF - USD - 18.920,8
 T ng tr giá tính thu 421.366.216
 T ng h s phân b tr giá 18.920,8 -
 Mã k t qu ki m tra n i dung

Gi y phép nh p kh u					
1 -	2 -	3 -	4 -	5 -	6 -
4 -	5 -				

Mã phân lo i khai tr giá 6
 Khai tr giá t ng h p - -
 Các kho n i u ch nh
 Phí v n chuy n - -
 Phí b o hi m - -
 Mã tên Mã phân lo i Tr giá kho n i u ch nh T ng h s phân b
 1 - - - -
 2 - - - -
 3 - - - -
 4 - - - -
 5 - - - -
 Chi ti t khai tr giá

Tên s c thu	T ng ti n thu	S dòng t ng	T ng ti n thu ph i n p	S ti n b o lãnh	T giá tính thu	USD	Ng i n p thu	Phân lo i n p thu
1 N Thu NK	21.068.311 VND	3	65.311.764 VND					
2 V Thu GTGT	44.243.453 VND	3						
3	VND							
4	VND							
5	VND							
6	VND							
			Mã xác nh th i h n n p thu	D			Ng i n p thu	1
			Mã lý do ngh BP				Phân lo i n p thu	A
T ng s trang c a t khai		5	T ng s dòng hàng c a t khai		3			

T khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

S t khai **101090524140** S t khai u ti ên /
 S t khai t m nh p tái xu t t ng ng
 Mã phân lo i ki m tra 2 Mã lo i hình A11 2 [4] Mã s hàng hóa i di n c a t khai 7306
 Tên c quan H i quan ti p nh n t khai CSGONKVI Mã b ph n x lý t khai 01
 Ngày ng ký 21/10/2016 10:59:28 Ngày thay i ng ký / / Th i h n tái nh p/ tái xu t / /
 S ình kèm khai báo i n t 1 ETC - 720538913900 2 - 3 -
 Ph n ghi chú HD: 04-16/HUNGCO - NK NGÀY 10/10/2016

S qu n lý c a n i b doanh nghi p S qu n lý ng i s d ng 00003

Phân lo i ch th c a H i quan	Ngày	Tên	N i dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

M c thông báo c a H i quan
 Ngày khai báo n p thu / /
 T ng s t i n thu ch m n p

Th i h n cho phép v n chuy n b o thu (kh i hành) / /
 a i m Ngày n Ngày kh i hành
 Thông tin trung chuy n 1 / / ~ / /
 2 / / ~ / /
 3 / / ~ / /
 a i m ích cho v n chuy n b o thu

T khai hàng hóa nh p kh u (thông quan)

S t khai **101090524140** S t khai u ti ên /
 S t khai t m nh p tái xu t t ñ ng ñ
 Mã phân lo i ki m tra 2 Mã lo i hình A11 2 [4] Mã s hàng hóa i di n c a t khai 7306
 Tên c quan H i quan ti p nh n t khai CSGONKVI Mã b ph n x lý t khai 01
 Ngày ñ ký 21/10/2016 10:59:28 Ngày thay i ñ ký / / Th i h n tái nh p/ tái xu t / /

<01>

Mã s hàng hóa 73066100 Mã qu n lý riêng Mã phân lo i tái xác nh n giá []
 Mô t hàng hóa ñ thép ãnh ch nh t b ñ thép không g (inox 201) kt: 20*10*0.22 ãnh, 5d96mm, mi 100%

S c a m c khai kho n i u ch nh		S l ñg (1)	15.089	KGM
Tr giá hóa n	10.562,3	S l ñg (2)		
Thu nh p kh u		n giá hóa n	0,7 - USD	KGM
Tr giá tính thu (S)	235.222.421 VND	Tr giá tính thu (M)	-	
S l ñg tính thu		n giá tính thu	15.589 - VND	- KGM
Thu su t A	5%	Mã áp d ñg thu tuy t		
S ti n thu	11.761.121,05 VND	N c xu t x	CN - CHINA - B01	
S ti n mi n gi m	VND	Mã ngoài h n ñg ch		
S th t c a ñ ñng hàng trên t khai t m nh p tái xu t t ñ ng ñ				
Danh m c mi n thu nh p kh u	-			
Mi n / Gi m / Không ch u thu nh p kh u				

Thu v à thu khác

1	Tên	Thu GTGT		Mã áp d ñg thu su t VB901
	Tr giá tính thu	246.983.542,05	VND	S l ñg tính thu
	Thu su t	10%		Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu	24.698.354	VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
2	Tên			Mã áp d ñg thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ñg tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
3	Tên			Mã áp d ñg thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ñg tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
4	Tên			Mã áp d ñg thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ñg tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
5	Tên			Mã áp d ñg thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ñg tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	

T khai hàng hóa nh p kh u (thông quan)

S t khai **101090524140** S t khai u ti ên /
 S t khai t m nh p tái xu t t ñ ng ñ
 Mã phân lo i ki m tra 2 Mã lo i hình A11 2 [4] Mã s hàng hóa i di n c a t khai 7306
 Tên c quan H i quan ti p nh n t khai CSGONKVI Mã b ph n x lý t khai 01
 Ngày ñg ký 21/10/2016 10:59:28 Ngày thay i ñg ký / / Th i h n tái nh p/ tái xu t / /

<02>

Mã s hàng hóa 73066100 Mã qu n lý riêng Mã phân lo i tái xác nh n giá []
 Mô t hàng hóa ñg thép ãnh ch nh t b ñg thép không g (inox 201) kt: 25*13*0.24 ãnh, 5đ96mm, mi 100%

S c a m c khai kho n i u ch nh	S l ñg (1)	4.775	KGM
Tr giá hóa n	S l ñg (2)		
Thu nh p kh u	n giá hóa n	0,7 - USD	KGM
Tr giá tính thu (S)	Tr giá tính thu (M)	-	
S l ñg tính thu	n giá tính thu	15.589 - VND	- KGM
Thu su t A 5%	Mã áp d ñg thu tuy t		
S ti n thu 3.721.873,75 VND	N c xu t x CN - CHINA - B01		
S ti n mi n gi m VND	Mã ngoài h n ñg ch		
S th t c a ñồng hàng trên t khai t m nh p tái xu t t ñ ng ñ			
Danh m c mi n thu nh p kh u -			
Mi n / Gi m / Không ch u thu nh p kh u			

Thu v à thu khác

1	Tên	Thu GTGT		Mã áp d ñg thu su t VB901
	Tr giá tính thu	78.159.348,75	VND	S l ñg tính thu
	Thu su t	10%		Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu	7.815.935	VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
2	Tên			Mã áp d ñg thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ñg tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
3	Tên			Mã áp d ñg thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ñg tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
4	Tên			Mã áp d ñg thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ñg tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
5	Tên			Mã áp d ñg thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ñg tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	

T khai hàng hóa nh p kh u (thông quan)

S t khai **101090524140** S t khai u ti ên /
 S t khai t m nh p tái xu t t ng ng
 Mã phân lo i ki m tra 2 Mã lo i hình A11 2 [4] Mã s hàng hóa i di n c a t khai 7306
 Tên c quan H i quan ti p nh n t khai CSGONKVI Mã b ph n x lý t khai 01
 Ngày ng ký 21/10/2016 10:59:28 Ngày thay i ng ký / / Th i h n tái nh p/ tái xu t / /

<03>

Mã s hàng hóa 73066100 Mã qu n lý riêng Mã phân lo i tái xác nh n giá []
 Mô t hàng hóa ng thép ãnh ch nh t b ng thép không g (inox 201) kt: 25*13*0.28 ãnh, 5d96mm, mi 100%

S c a m c khai kho n i u ch nh		S l ng (1)	5.016	KGM
Tr giá hóa n	5.016	S l ng (2)		
Thu nh p kh u		n giá hóa n	1 - USD	KGM
Tr giá tính thu (S)	111.706.320 VND	Tr giá tính thu (M)	-	
S l ng tính thu		n giá tính thu	22.270 - VND	- KGM
Thu su t A 5%	-	Mã áp d ng thu tuy t		
S ti n thu	5.585.316 VND	N c xu t x	CN - CHINA - B01	
S ti n mi n gi m	VND	Mã ngoài h n ng ch		
S th t c a d òng hàng trên t khai t m nh p tái xu t t ng ng				
Danh m c mi n thu nh p kh u	-			
Mi n / Gi m / Không ch u thu nh p kh u				

Thu và thu khác

1	Tên	Thu GTGT		Mã áp d ng thu su t VB901
	Tr giá tính thu	117.291.636	VND	S l ng tính thu
	Thu su t	10%		Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu	11.729.164	VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
2	Tên			Mã áp d ng thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ng tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
3	Tên			Mã áp d ng thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ng tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
4	Tên			Mã áp d ng thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ng tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	
5	Tên			Mã áp d ng thu su t
	Tr giá tính thu		VND	S l ng tính thu
	Thu su t			Mi n / Gi m / Không ch u thu v à thu khác
	S ti n thu		VND	
	S ti n mi n gi m		VND	



ARRIVAL NOTICE

B/L No.
MCT437794

Arrival information are estimated and given without guarantee and subject to change without prior notice.

Notify Party (Complete name and address)
SAME AS CONSIGNEE

Vessel ANNETTE-S.	Voyage No 1628	ETA Date 2016-10-21	Print Date 2016-10-21 03:35
----------------------	-------------------	------------------------	--------------------------------

Your ref.
MCT437794

Place of Receipt	Other Numbering identification MCT437794
------------------	---

Port of Loading
HUANGPU, CHINA

Port of Discharge
HO CHI MINH CITY, CAT LAI, VIETNAM

Place of delivery

Consignee (Complete name and address)
CONG TY TNHH TM-DV-XNK TUNG LAM
Add: 12 Ly Thai To, Phuong 2, Quan 1, Tp Ho Chi Minh, Viet Nam

Shipper/Exporter (Complete name and address)
GUANGZHOU YAOHUANG TRADE CO.,LTD
ROOM 1307,BUILDING N1,319
TIANLANG ROAD,ZHONGSHAN AVENUE,TIANHE
DISTRICT,<S

Please find herewith information for your arrangements, followed by a copy of Bill of Lading:

<p>I. GENERAL NOTICE: IMPORT SHIPMENT OVERVIEW is now available on MCC website & can provide details: - Check for shipment tracking & B/L status (Seaway/Original bill/Surrender) - Check for Invoice and Payment status If you are FREIGHT FORWARDER or MAIN LINE, please refer to "Vessel Document code" + "Manifest submission Deadline" at the end of the page or next page to submit your House manifest to e-customs.</p> <p>II. REQUIRED DOCUMENTS TO OBTAIN DELIVERY ORDER & OFFICE DETAILS: 1. Original set of Bill of Lading (if applicable) (Vận Đơn bản gốc, có ký hậu nếu cần) 2. ID card (CMND/Hộ Chiếu), 3. Letter of Recommendation (Giấy Giới Thiệu) 4. Authorization Letter (Giấy Ủy Quyền) if you request to issue Demurrage/ Detention Invoice to 3rd party Delivery Order is released at: MCC Transport, Maersk Vietnam as Agent 4th Fl., Zen Plaza Building, 54-56 Nguyen Trai St., Dist.1, Ho Chi Minh City, Vietnam</p>	<p>III. SUPPORT AND CONTACTS: 24/7 ONLINE support: www.mcc.com.sg (HELP > Live Help) Customer Service: • Email: vn.import@mcc.com.sg (working time 08:00 to 17:00 during Monday to Friday) • Phone: 08 38230015 press 2 • Weekend hotline: 0909875246 (for ONLY import customs manifest issues) Finance: • Draft Invoice: MCC website https://MY.MCC.COM.SG (under MY FINANCE. Please use GOOGLE CHROME) • Legal/Paid Invoice: Legal Invoice will be delivered to your company address via post. In case you do not receive or would like to contact about Legal Invoice, please send email to VNMFINV@maersk.com • Payment checking and confirmation: VNMFINMCC@maersk.com • Phone: 08 38230015 press 4 Operation: • Container tracking support: https://eport.saigonnewport.com.vn (Cat Lai/TCHP) or https://cap.cmit.com.vn (CMIT) • 24/7 Reefer technician support: (08)37422696</p>
---	---

IV. LOCAL SURCHARGES: Other local surcharges might be applicable to this shipment. Full list of Local Surcharges, please check at MCC website [HTTPS://MCC.COM.SG](https://MCC.COM.SG) go to Country Information > Vietnam > Local Surcharges

Note: LATE PAYMENT FEE which is applicable if Payment is not received within 7 days counted from Arrival Day (Phí Thanh toán trễ hạn)

V. DEMURRAGE AND DETENTION TARIFF:

Actual VND amount for DnD invoice will be based on Selling Rate of Exchange public by Vietcombank.

<p>Dry container Demurrage Freetime and Charges per day</p> <table border="1"> <tr> <td>Time period</td> <td>20 FT</td> <td>45 FT</td> </tr> <tr> <td>Day 1 to 4 (*)</td> <td>Free</td> <td>Free</td> </tr> <tr> <td>Day 5 to 7</td> <td>VND 215,000</td> <td>VND 440,000</td> </tr> <tr> <td>Day 8 to 14</td> <td>VND 430,000</td> <td>VND 860,000</td> </tr> <tr> <td>Day 15 to 29</td> <td>VND 860,000</td> <td>VND 1,720,000</td> </tr> <tr> <td>Day 30 onwards</td> <td>VND 1,290,000</td> <td>VND 2,580,000</td> </tr> </table> <p>(*) Demurrage Free Time = Discharge date + 2 calendar Days + Gate-out date</p>	Time period	20 FT	45 FT	Day 1 to 4 (*)	Free	Free	Day 5 to 7	VND 215,000	VND 440,000	Day 8 to 14	VND 430,000	VND 860,000	Day 15 to 29	VND 860,000	VND 1,720,000	Day 30 onwards	VND 1,290,000	VND 2,580,000	<p>Dry container Detention Freetime and Charges per day</p> <table border="1"> <tr> <td>Time period</td> <td>20 FT</td> <td>40 - 45 FT</td> </tr> <tr> <td>Day 1 to 3 (**)</td> <td>Free</td> <td>Free</td> </tr> <tr> <td>Day 4 to 7</td> <td>VND 129,000</td> <td>VND 258,000</td> </tr> <tr> <td>Day 8 to 10</td> <td>VND 322,000</td> <td>VND 645,000</td> </tr> <tr> <td>Day 11 to 14</td> <td>VND 430,000</td> <td>VND 860,000</td> </tr> <tr> <td>Day 15 to 29</td> <td>VND 860,000</td> <td>VND 1,720,000</td> </tr> <tr> <td>Day 30 onwards</td> <td>VND 1,290,000</td> <td>VND 2,580,000</td> </tr> </table> <p>(**) Free Time 3 days = Gate-out date + 1 Calendar day + Empty return date</p>	Time period	20 FT	40 - 45 FT	Day 1 to 3 (**)	Free	Free	Day 4 to 7	VND 129,000	VND 258,000	Day 8 to 10	VND 322,000	VND 645,000	Day 11 to 14	VND 430,000	VND 860,000	Day 15 to 29	VND 860,000	VND 1,720,000	Day 30 onwards	VND 1,290,000	VND 2,580,000
Time period	20 FT	45 FT																																						
Day 1 to 4 (*)	Free	Free																																						
Day 5 to 7	VND 215,000	VND 440,000																																						
Day 8 to 14	VND 430,000	VND 860,000																																						
Day 15 to 29	VND 860,000	VND 1,720,000																																						
Day 30 onwards	VND 1,290,000	VND 2,580,000																																						
Time period	20 FT	40 - 45 FT																																						
Day 1 to 3 (**)	Free	Free																																						
Day 4 to 7	VND 129,000	VND 258,000																																						
Day 8 to 10	VND 322,000	VND 645,000																																						
Day 11 to 14	VND 430,000	VND 860,000																																						
Day 15 to 29	VND 860,000	VND 1,720,000																																						
Day 30 onwards	VND 1,290,000	VND 2,580,000																																						
<p>Reefer container Demurrage Charges per day</p> <table border="1"> <tr> <td>Time period</td> <td>20 FT</td> <td>40 FT</td> </tr> <tr> <td>Day 1 to 4</td> <td>VND 473,000</td> <td>VND 860,000</td> </tr> <tr> <td>Day 5 to 7</td> <td>VND 1,892,000</td> <td>VND 2,279,000</td> </tr> <tr> <td>Day 8 onwards</td> <td>VND 2,365,000</td> <td>VND 2,752,000</td> </tr> </table> <p>(*) Charge calculation includes Discharge Date + Gate out Date</p>	Time period	20 FT	40 FT	Day 1 to 4	VND 473,000	VND 860,000	Day 5 to 7	VND 1,892,000	VND 2,279,000	Day 8 onwards	VND 2,365,000	VND 2,752,000	<p>Reefer container Detention Freetime and Charges per day</p> <table border="1"> <tr> <td>Time period</td> <td>20 FT & 40 FT</td> </tr> <tr> <td>Day 1 to 6</td> <td>Free</td> </tr> <tr> <td>Day 7 to 10</td> <td>VND 1,419,000</td> </tr> <tr> <td>Day 11 onwards</td> <td>VND 1,892,000</td> </tr> </table>	Time period	20 FT & 40 FT	Day 1 to 6	Free	Day 7 to 10	VND 1,419,000	Day 11 onwards	VND 1,892,000																			
Time period	20 FT	40 FT																																						
Day 1 to 4	VND 473,000	VND 860,000																																						
Day 5 to 7	VND 1,892,000	VND 2,279,000																																						
Day 8 onwards	VND 2,365,000	VND 2,752,000																																						
Time period	20 FT & 40 FT																																							
Day 1 to 6	Free																																							
Day 7 to 10	VND 1,419,000																																							
Day 11 onwards	VND 1,892,000																																							

VI. INVOICE DETAILS:

- Below collect charges will be invoiced to Consignee (all local charges are subject to 5% VAT).
- Please access MCC website to download the draft invoice.
- In case of any amendment to invoices (invoice amt, invoice party, or split invoice request), please immediately raise a Dispute directly from MCC website (My Finance).
- Invoice amendment fee (AMF=VND 450,000/request) will be applicable for any amendment requested after 24hrs from the time receipt of this Arrival Notice.(Phí Chính sửa hóa đơn)

Freight & Charges	Currency	Collect
Documentation fee - Destination	VND	712500.00
Terminal Handling Service - Destination	VND	3040000.00
Import Service	VND	237500.00
Equipment Positioning Service	USD	30.00



**BILL OF LADING FOR OCEAN TRANSPORT
OR MULTIMODAL TRANSPORT**

SCAC Code: MCPU
B/L No.
MCT437794

Shipper GUANGZHOU YAOHUANG TRADE CO.,LTD ROOM 1307,BUILDING N1,319 TIANLANG ROAD,ZHONGSHAN AVENUE,TIANHE DISTRICT,<S		Booking No. MCT437794
Consignee (negotiable only if consigned "to order", "to order of" a named Person or "to order of bearer") CONG TY TNHH TM-DV-XNK TUNG LAM Add: 12 Ly Thai To, Phuong 2, Quan 1, Tp Ho Chi Minh, Viet Nam		Export references Svc Contract 290350228
Notify Party (see clause 22) SAME AS CONSIGNEE		Onward inland routing (Not part of Carriage as defined in clause 1. For account and risk of Merchant)
Vessel (see clause 1 + 19) ANNETTE-S.		Place of Receipt. Applicable only when document used as Multimodal Transport B/L. (see clause 1)
Voyage No. 1628		
Port of Loading HUANGPU,CHINA		Place of Delivery. Applicable only when document used as Multimodal Transport B/L. (see clause 1)
Port of Discharge HO CHI MINH CITY, CAT LAI,		

PARTICULARS FURNISHED BY SHIPPER - CARRIER NOT RESPONSIBLE

Kind of Packages; Description of goods; Marks and Numbers; Container No./Seal No.	Gross Weight	Measurement
1 Container Said to Contain 36313 PIECES STAINLESS STEEL TUBE N/M MRKU3410506 ML-CN2535484 40 DRY 9'6 36313 PIECES 24880.000 KGS 50.0000 CBM FREIGHT PREPAID SHIPPER'S LOAD, STOW, WEIGHT AND COUNT CY/CY	24880.000 KGS	50.0000 CBM

COPY

Above particulars as declared by Shipper, but without responsibility of or representation by Carrier (see clause 14)

Freight & Charges	Rate	Unit	Currency	Prepaid	Collect
Carrier's Receipt (see clause 1 and 14) Total number of containers or packages received by Carrier. 1 container	Place of Issue of B/L Ho Chi Minh City	Signed for the Carrier MCC Transport Singapore Pte. Ltd.			
Number & Sequence of Original B(s)/L THREE/3	Date of Issue of B/L				
Declared Value (see clause 7.3)	Shipped on Board Date (Local Time) 2016-10-19				

Maersk Vietnam Ltd
As Agents for the Carrier

SHIPPED, as far as ascertained by reasonable means of checking, in apparent good order and condition unless otherwise stated herein, the total number or quantity of Containers or other packages or units indicated in the box entitled "Carrier's Receipt" for carriage from the Port of Loading (or the Place of Receipt, if mentioned above) to the Port of Discharge (or the Place of Delivery, if mentioned above), such carriage being always subject to the terms, rights, defences, provisions, conditions, exceptions, limitations, and liberties hereof (INCLUDING ALL THOSE TERMS AND CONDITIONS ON THE REVERSE HEREOF NUMBERED 1-27 AND THOSE TERMS AND CONDITIONS CONTAINED IN THE CARRIER'S APPLICABLE TARIFF) and the Merchant's attention is drawn in particular to the Carrier's liberties in respect of on deck stowage (see clause 18) and the carrying vessel (see clause 19). Where the bill of lading is non-negotiable the Carrier may give delivery of the Goods to the named consignee upon reasonable proof of identity and without requiring surrender of an original bill of lading. Where the bill of lading is negotiable, the Merchant is obliged to surrender one original, duly endorsed, in exchange for the Goods. The Carrier accepts a duty of reasonable care to check that any such document which the Merchant surrenders as a bill of lading is genuine and original. If the Carrier complies with this duty, it will be entitled to deliver the Goods against what it reasonably believes to be a genuine and original bill of lading, such delivery discharging the Carrier's delivery obligations. In accepting this bill of lading, any local customs or privileges to the contrary notwithstanding, the Merchant agrees to be bound by all Terms and Conditions stated herein whether written, printed, stamped or incorporated on the face or reverse side hereof, as fully as if they were all signed by the Merchant.
IN WITNESS WHEREOF the number of original Bills of Lading stated on this side have been signed and wherever one original Bill of Lading has been surrendered any others shall be void.

SODA INDUSTRIAL LIMITED

ROOM 1103, HANG SENG MONGKOK BUILDING
677 NATHAN ROAD MONGKOK KOWLOON HONG KONG

INVOICE

No.: 04-16/HUNGCO

Date: OCT. 10, 2016

TO:

CONG TY TNHH TM-DV-XNK TUNG LAM

Add: 12 Ly Thai To, Phuong 2, Quan 1, Tp Ho Chi Minh, Viet Nam

From: CHINA

To: HOCHIMINH PORT, VIETNAM

Item (INOX)	Size	Qty (tube)	PCE (kgs)	NW (kgs)	price (usd/kg)	Amount (usd)
201 Material	20 * 10 * 0.22	25281	0.596851	15089	0.7	10562.3
201 Material	25 * 13 * 0.24	5722	0.834498	4775	0.7	3342.5
201 Material	25 * 13 * 0.28	5310	0.944633	5016	1	5016.0
Total CIF HO CHI MINH		36313		24880		18920.8

Say by words: EIGHTEEN THOUSAND NINE HUNDRED TWENTY ONE
DOLLARS AND EIGHT CENTS

SODA INDUSTRIAL LIMITED



SODA INDUSTRIAL LIMITED
ROOM 1103, HANG SENG MONGKOK BUILDING
677 NATHAN ROAD MONGKOK KOWLOON HONG KONG

PACKING LIST

No.: 04-16/HUNGCO

Date: OCT. 10, 2016

TO:

CONG TY TNHH TM-DV-XNK TUNG LAM

Add: 12 Ly Thai To, Phuong 2, Quan 1, Tp Ho Chi Minh, Viet Nam

From: CHINA

To: HOCHIMINH PORT, VIETNAM

Item (INOX)	Size	Qty (tube)	PCE (kgs)	NW (kgs)
201 Material	20 * 10 * 0.22	25281	0.6	15089
201 Material	25 * 13 * 0.24	5722	0.8	4775
201 Material	25 * 13 * 0.28	5310	0.9	5016
TOTAL		36313		24880

Say by words: ONE CONTAINER 40'

SODA INDUSTRIAL LIMITED



SALES CONTRACT

No.: 04-16/HUNGCO - NK Date: OCT. 10, 2016

THE SELLER:

SODA INDUSTRIAL LIMITED

Add: Room 1103, Hang Seng Mongkok
Building 677 Nathan Road Mongkok
Kowloon Hong Kong

THE BUYER:

CONG TY TNHH TM-DV-XNK TUNG LAM

Add: 12 Ly Thai To, Phuong 2, Quan 1, Tp Ho Chi Minh, Viet Nam
Represented by: Mr. Ryan - Director

Have agreed on sales and purchases of commodity under terms and conditions set forth below:

ARTICLE 1: COMMODITY - QUANTITY - PRICE

Item (INOX)	Size	Qty (tube)	PCE (kgs)	NW (kgs)	price (usd/kg)	Amount (usd)
201 Material	20 * 10 * 0.22	25281	0.6	15089	0.70	10562.3
201 Material	25 * 13 * 0.24	5722	0.8	4775	0.70	3342.5
201 Material	25 * 13 * 0.28	5310	0.9	5016	1.00	5016.0
Total CIF HO CHI MINH		36313		24880		18920.8

Say by words **EIGHTEEN THOUSAND NINE HUNDRED TWENTY ONE DOLLARS AND EIGHT CENTS**

ARTICLE 02: QUALITY - SPECIFIC - CALCULATION METHOD

The specific quantity of stainless steel tubes will be based on the documents by mutual consent. During contract execution period, the seller and the buyer could negotiate the price of the stainless steel tubes if the market price fluctuates.

Quality Requirement: produce products accord with the Q/DXS1 - 2015 require.

Delivery and Settlement.

1. Delivery place: buyer's storehouse
2. Delivery pattern: payment before delivery,; buyer need to pick up the products himsel

The calculation method for product quality

Thickness: -1 + 2C

Length: 5.96 meters

All the products weights are subject to the truck scales owned by contractor.

ARTICLE 03: By T/T

ARTICLE 04: Shipment

* Ship by: **GUANGZHOU YAOHUANG TRADE CO., LTD**

* Within 30 days after buyer and sellers sign the sale contract

* Destination: Ho Chi Minh Port, Vietnam

ARTICLE 05: T/T Bank Information

Company Name: **SODA INDUSTRIAL LIMITED**

Beneficiary's A/C No: 819 - 483405 - 838

Bank of Name: HSBC Hong Kong

Beneficiary's Bank Address: No. 1 Queen, Road central Hongkong

Swift: HSBCHKHHHKH

ARTICLE 06: Document required for payment

+ Signed Commercial Invoice: 02

+ Signed Packing list: 02

+ Full set of Bill of Lading copy: 02

ARTICLE 07: General condition

1. In the event a dispute arises in connection with this contract, the seller and buyer will attempt to resolve the dispute through friendly consultation. If the dispute is not resolved within a reasonable period, then the seller and buyer agree to solve the dispute at People's Court on seller's location.

2. Any amendment or modification of this contract or additional obligation assumed by either side in connection with this contract will only be binding if evidenced in writing signed by each side or an authorized representative of each side.

3. This contract is in duplicate, both sides each hold one copy. The contract shall come into force as of the signing date and remains in force for one year.

4. Once the delivery is finished, which should be done within 15-20 days, this contract will be automatically cancelled.

5. If the diameter of the products fails to meet the requirement, the buyer could negotiate with or replace the products from the seller.

THE BUYER



THE SELLER

